

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SNZ)

Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp

Ngày	34,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.3%	3.0%	-6.0%

DT thuần	2024
5,871	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 424 7.8%	

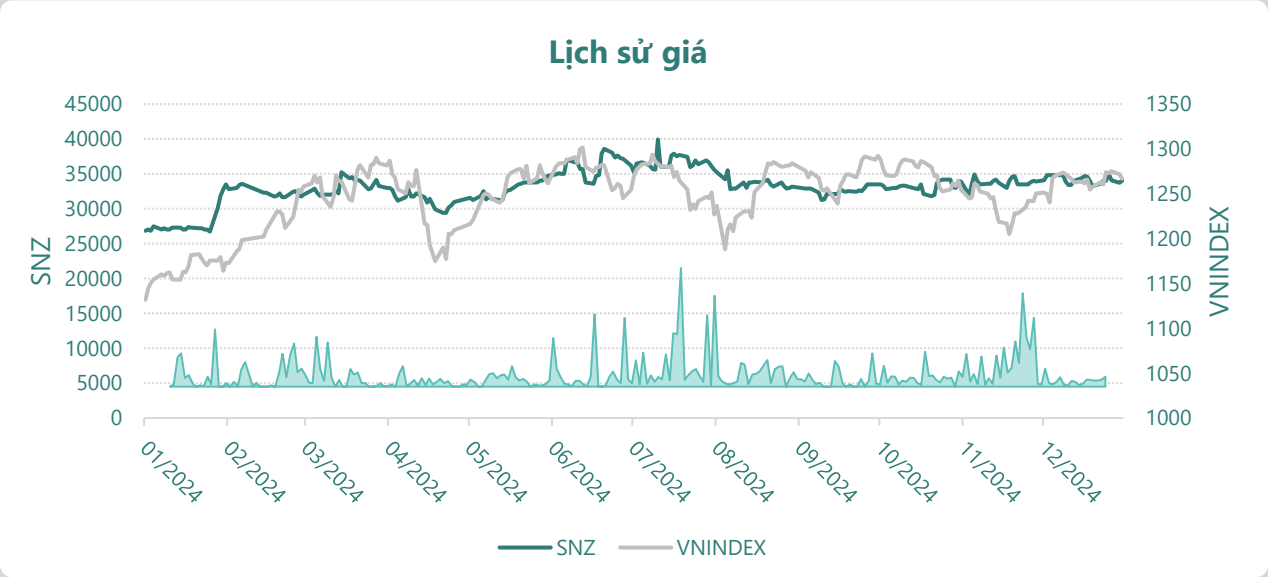
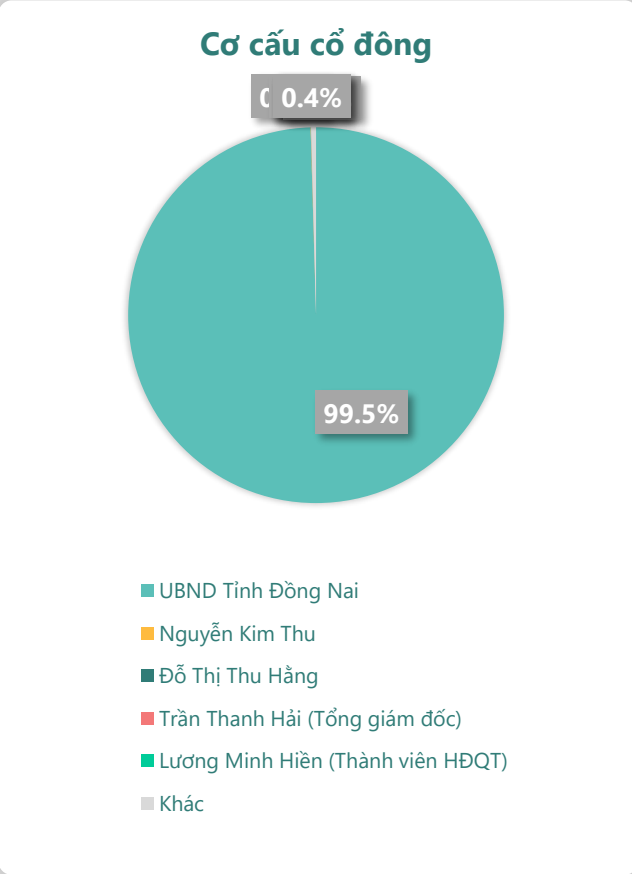
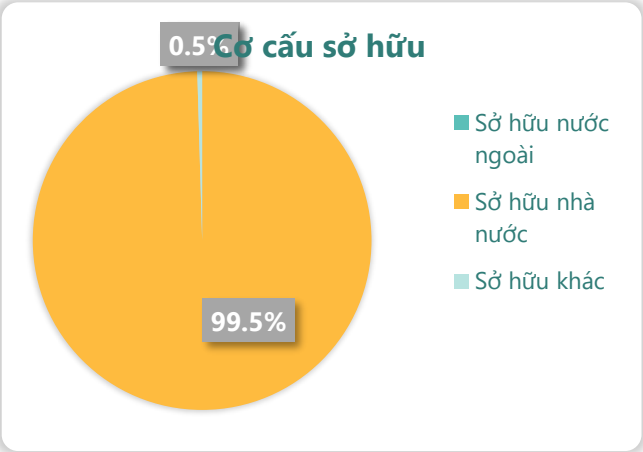
LN thuần	2024
1,954	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 324 19.8%	

LN sau thuế	2024
1,619	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 221 15.8%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
34.9%	
YoY: +/-▲ 2.3%	

ROE	2024
9.2%	
YoY: +/-▲ 0.7%	

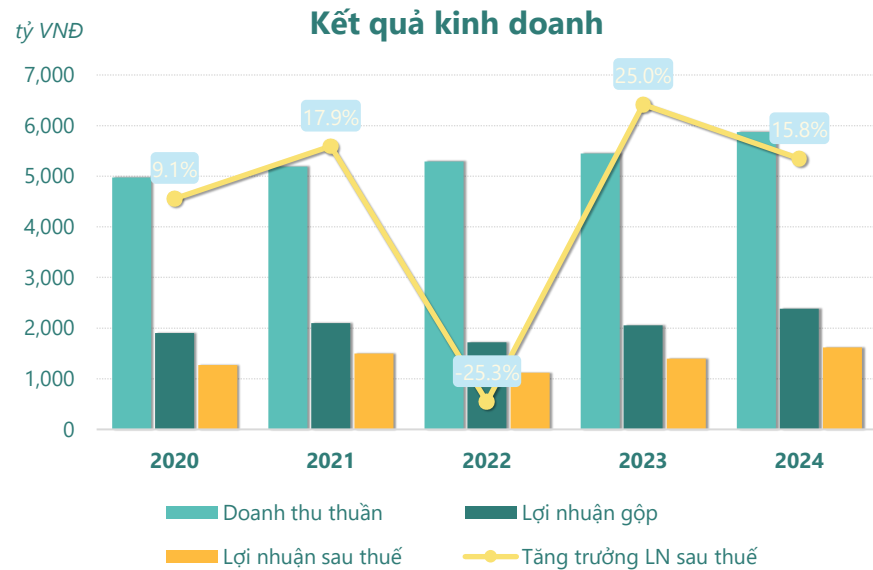
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	26,722 - 39,939
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,801
Số lượng CPLH (CP)	376,491,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,550
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.89
EPS	2,575
P/E	13.2



Năm **2024**, **SNZ** ghi nhận doanh thu thuần **5,871** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,619** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.79%** và **tăng 15.8%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.21%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

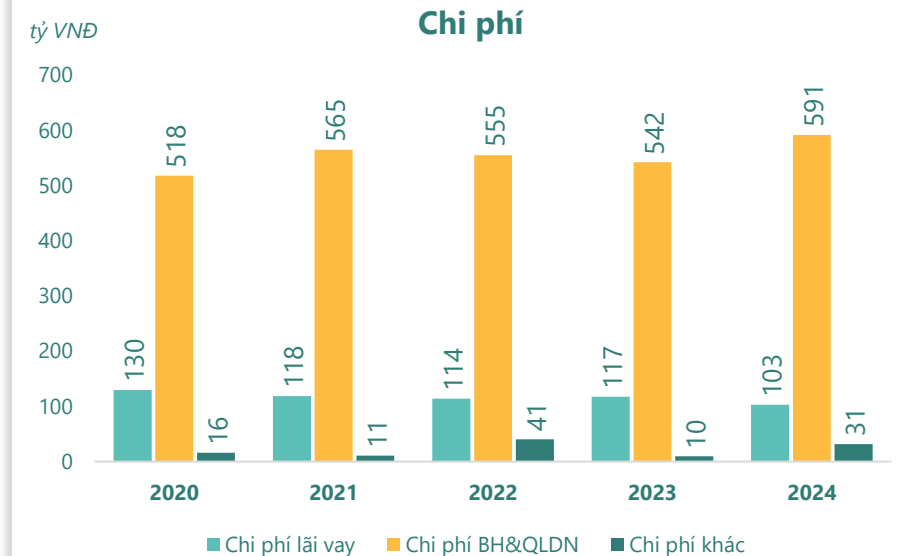
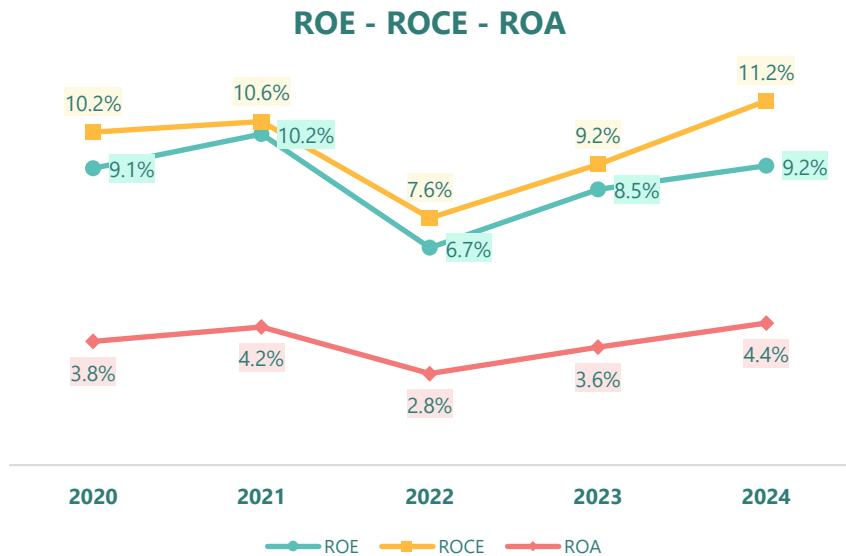
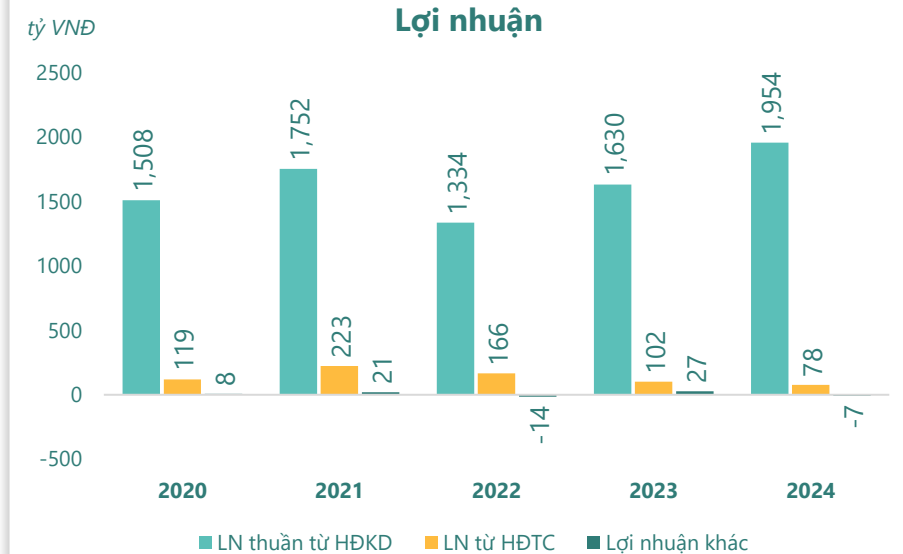
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SNZ có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,954** tỷ đồng, **tăng lên 323.6** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,636 tỷ đồng) là 318.4 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **103.0** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **591.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **31.43** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

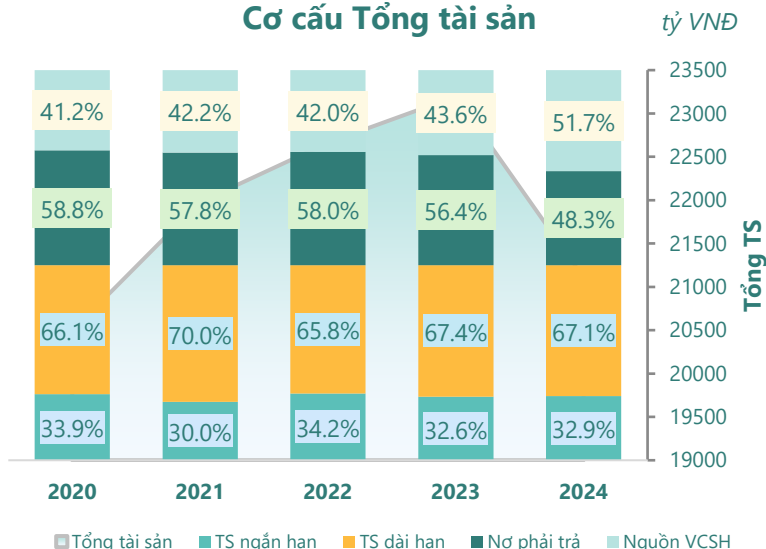
ROE của SNZ năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.21%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



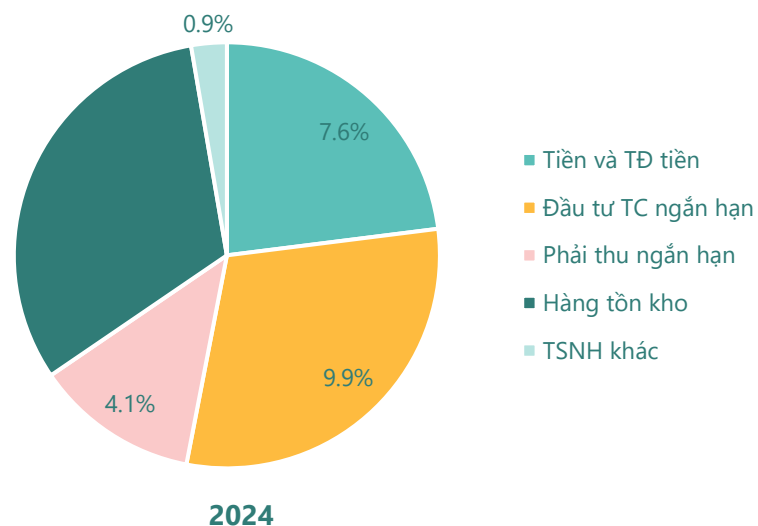


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

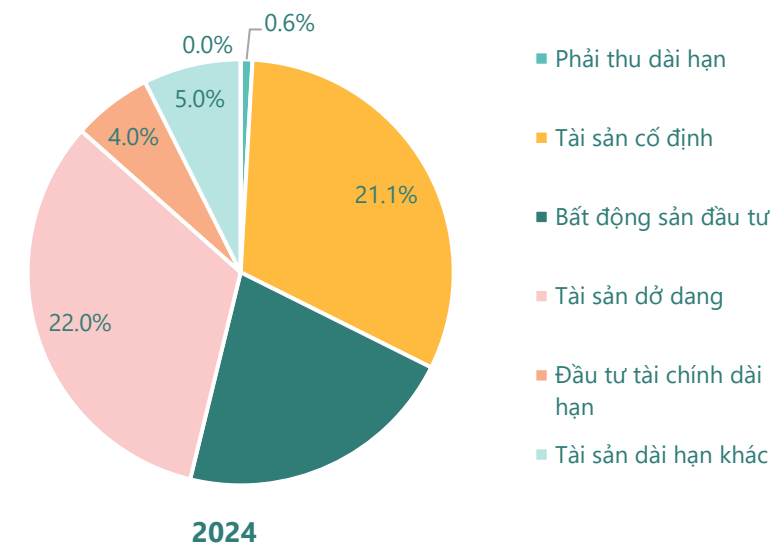
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SNZ** năm 2024 đạt **21,104** tỷ đồng, giảm **9.02%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.3% và 51.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SNZ năm 2024 giảm **8.00%** so với năm trước, đạt **6,953** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **32.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 9.90% trên tổng tài sản.

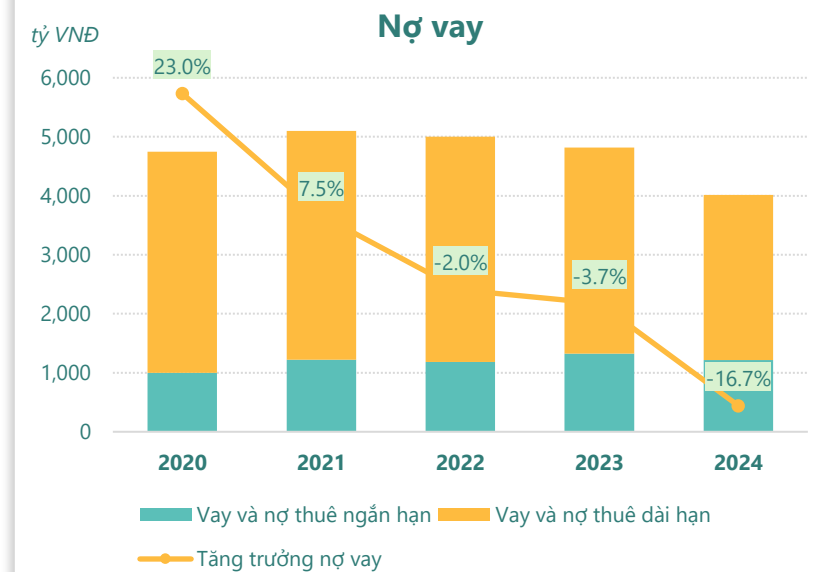
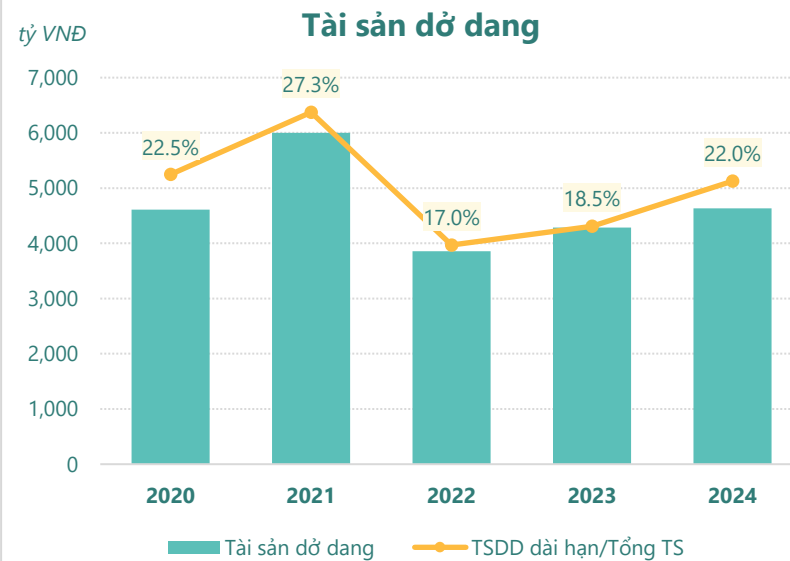
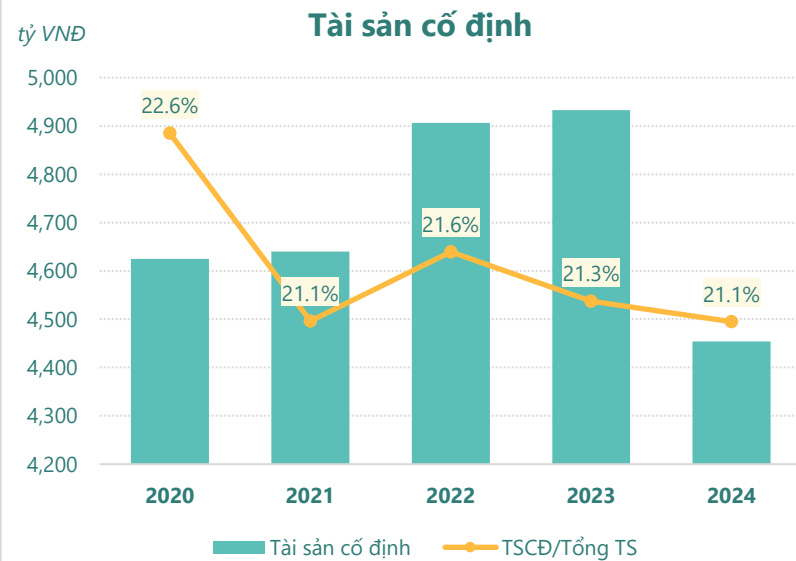
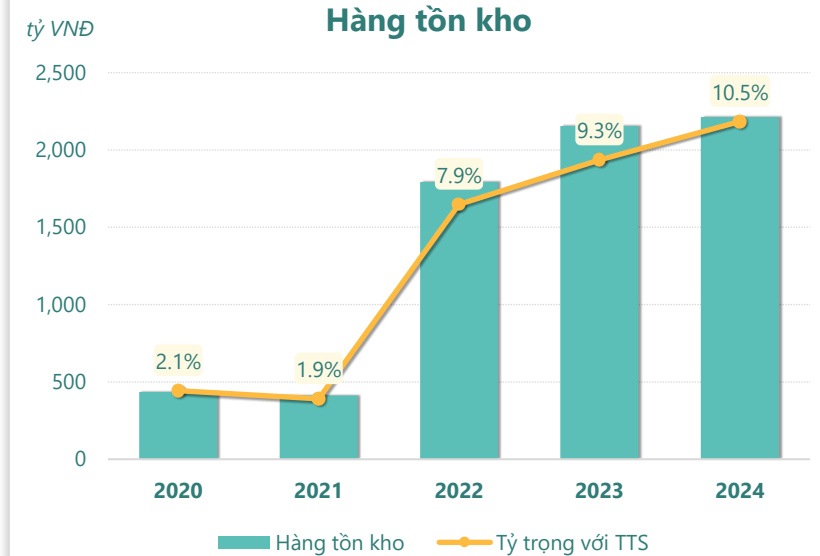
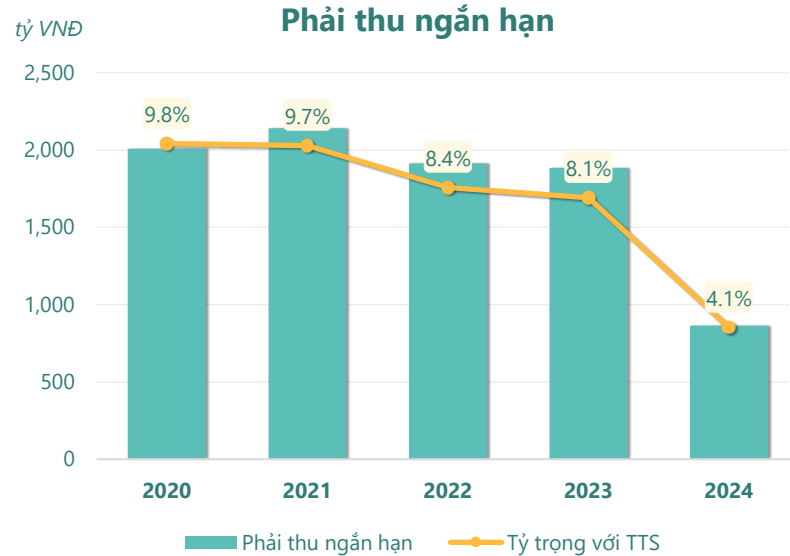
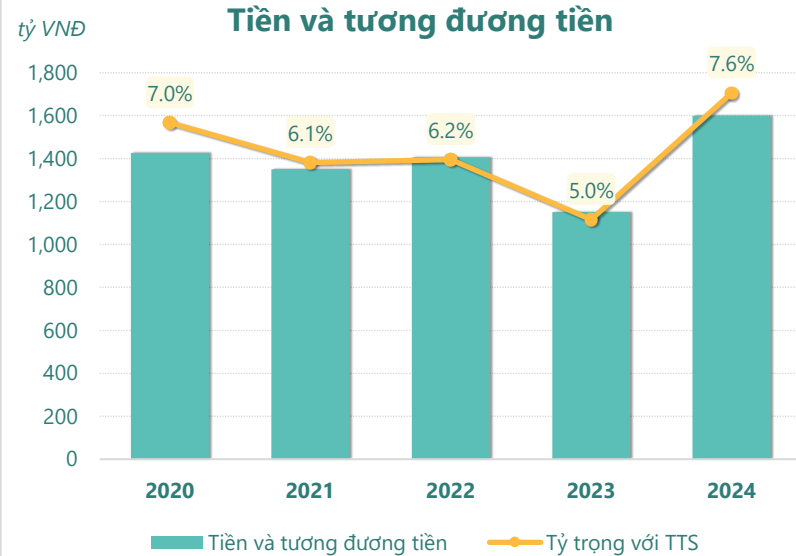
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **14,151** tỷ đồng giảm **9.52%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **67.1%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **22.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 21.1%.

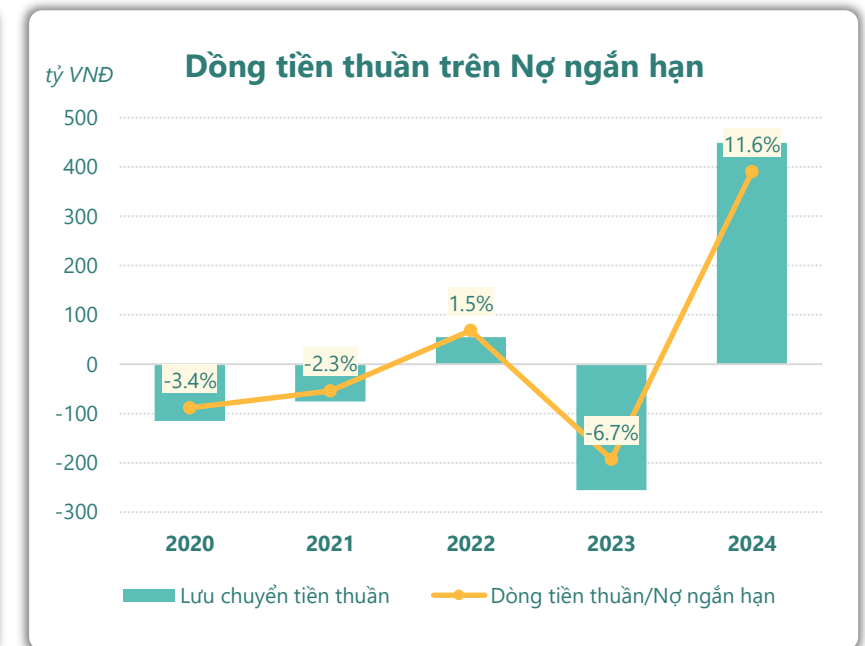
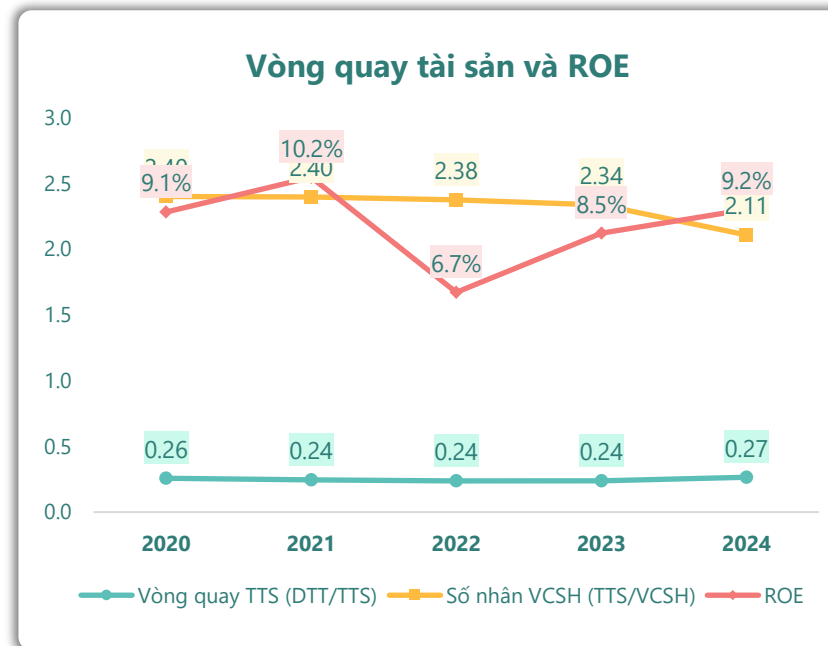
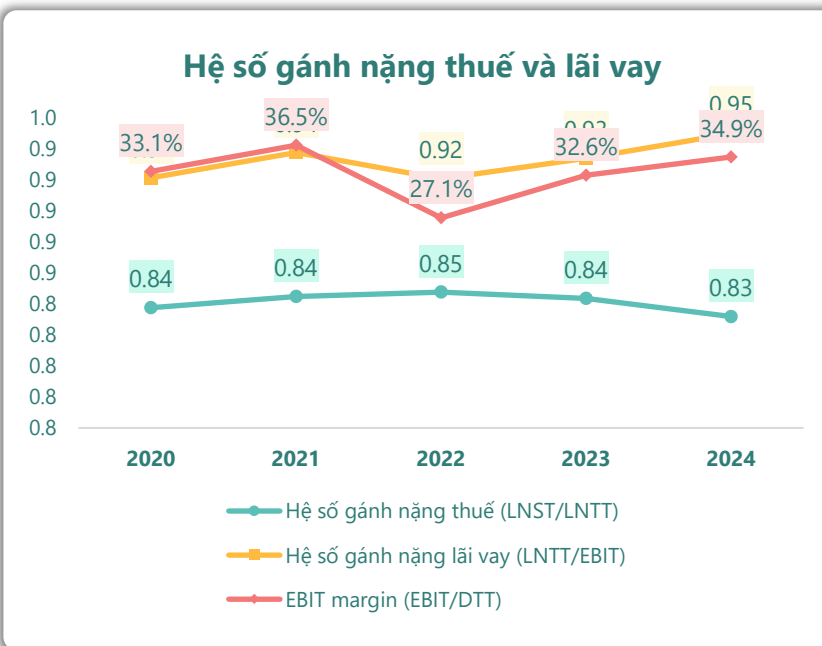
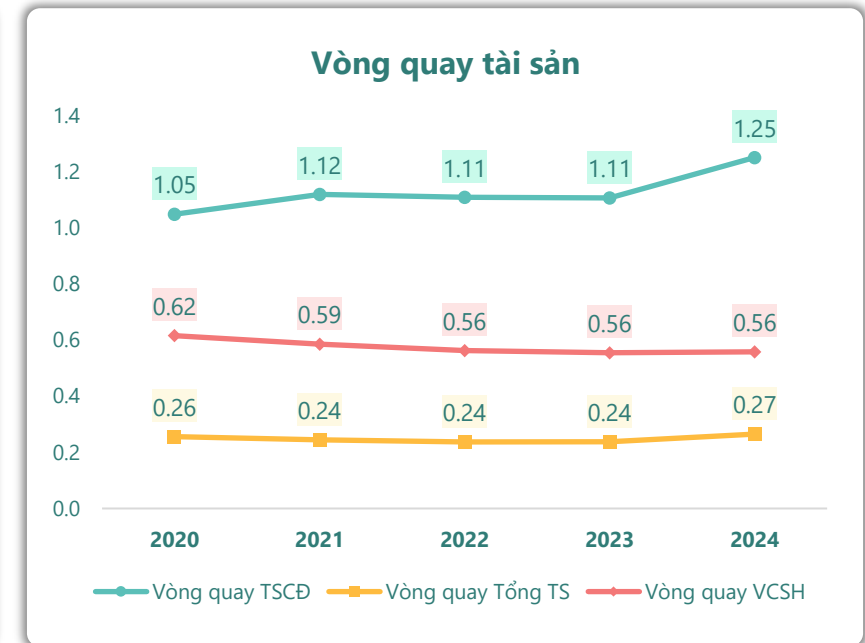
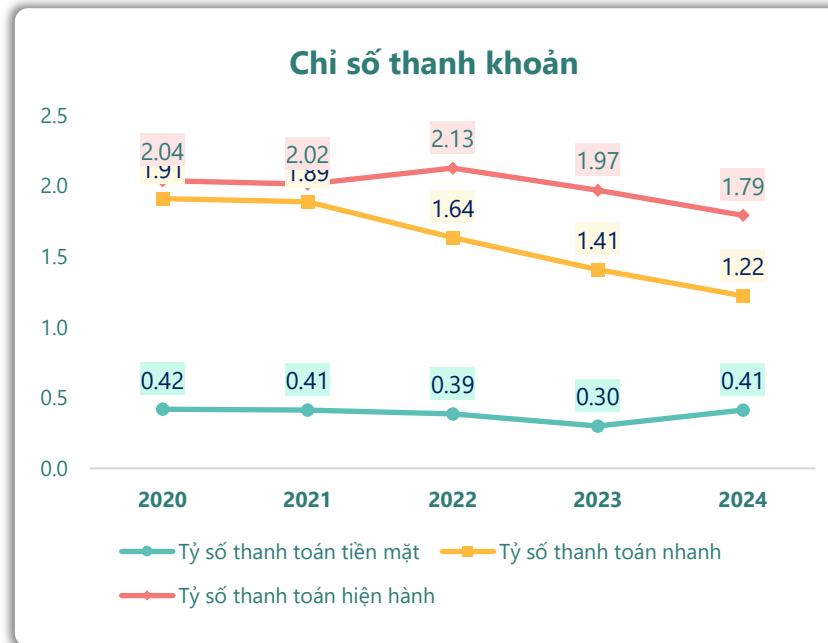
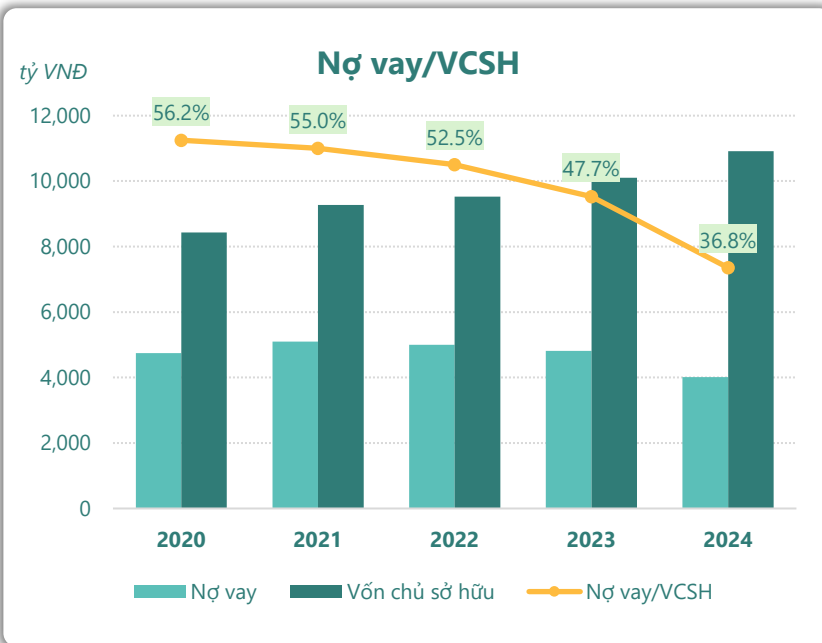
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,187	5,293	5,447	5,871
Giá vốn hàng bán	3,087	3,572	3,395	3,490
Lợi nhuận gộp	2,100	1,721	2,052	2,381
Doanh thu HĐTC	344	304	264	190
Chi phí TC	121	139	162	112
Chi phí lãi vay	118	114	117	103
LN trong công ty LKLD	-6.89	2.46	17.9	86.6
Chi phí bán hàng	120	122	109	120
Chi phí QLDN	445	433	433	471
LN thuần từ HĐKD	1,752	1,334	1,630	1,954
Lợi nhuận khác	20.9	-14.3	27.2	-7.21
LN trước thuế	1,773	1,320	1,658	1,947
Lợi nhuận sau thuế	1,498	1,119	1,398	1,619
LNST của CĐ cty mẹ	902	628	833	968

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,133	2,169	2,203	2,894
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,156	-1,386	-1,598	-1,477
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.7	-729	-860	-968
Tiền đầu kỳ	1,426	1,350	1,406	1,151
Lưu chuyển tiền thuần	-75.8	55.1	-255	449
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.14	0.42	0.41	0.23
Tiền cuối kỳ	1,350	1,406	1,151	1,600

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	21,978	22,664	23,197	21,104
Tài sản ngắn hạn	6,600	7,753	7,558	6,953
Tiền và tương đương tiền	1,350	1,406	1,151	1,600
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,604	2,503	2,146	2,089
Phải thu ngắn hạn	2,141	1,913	1,884	864
Hàng tồn kho	412	1,794	2,155	2,213
Tài sản ngắn hạn khác	92.3	138	222	187
Tài sản dài hạn	15,379	14,911	15,640	14,151
Phải thu dài hạn	121	121	121	126
Tài sản cố định	4,640	4,906	4,933	4,454
Bất động sản đầu tư	2,709	3,962	4,186	3,035
Tài sản dở dang	6,002	3,855	4,285	4,635
Đầu tư tài chính dài hạn	474	446	410	853
Tài sản dài hạn khác	1,433	1,620	1,704	1,049
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	12,703	13,143	13,092	10,194
Nợ ngắn hạn	3,275	3,643	3,835	3,877
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,223	1,181	1,325	1,215
Phải trả người bán ngắn hạn	617	723	787	589
Nợ dài hạn	9,428	9,500	9,257	6,317
Vay và nợ thuê dài hạn	3,877	3,818	3,491	2,797
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,275	9,521	10,106	10,910
Vốn chủ sở hữu	9,275	9,521	10,106	10,910
Vốn điều lệ	3,765	3,765	3,765	3,765
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0